

Số: 112 /2026/QĐST- DS

Đồng Nai, ngày 26 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ biên bản hòa giải thành ngày 15 tháng 5 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 981/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP N1 (V);

Địa chỉ trụ sở chính: Số A, T, phường H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Minh P – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh N2; (Văn bản uỷ quyền ngày 01/20/2024)

Người đại diện theo uỷ quyền cho ông P:

+ Ông Thiệu Đình T1, sinh năm 1989;

+ Ông Đặng Phước D, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Đường N, khu phố X, phường N, thành phố Đ.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Minh H, sinh năm 1977 và bà Khru Thị Cẩm N, sinh năm 1977

Cùng nơi cư trú: Số A, tổ A, khu phố A, phường T, thành phố Đ.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Công ty TNHH MTV T2;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh H.

Địa chỉ trụ sở: Số A, tổ A, khu phố A, phường T, thành phố Đ.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Phạm Minh H và bà Khưu Thị Cẩm N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP N1 toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi, phí phạt chậm trả tạm tính đến hết ngày 14/5/2026 là: 731.683.305 đồng (Bảy trăm ba mươi một triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn ba trăm lẻ năm đồng) bao gồm: nợ gốc 593.436.378 đồng, nợ lãi trong hạn: 116.761.057 đồng, nợ lãi quá hạn: 21.485.870 đồng theo các Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2021895/KHBL ngày 01/10/2021 và Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2022490/KHBL ngày 29/04/2022 giữa Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh N2 và ông Phạm Minh H và bà Khưu Thị Cẩm N.

Kể từ ngày 15/5/2026, ông Phạm Minh H và bà Khưu Thị Cẩm N phải tiếp tục trả cho Ngân hàng TMCP N1 tiền lãi với mức lãi suất theo các Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2021895/KHBL ngày 01/10/2021 và Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2022490/KHBL ngày 29/04/2022 giữa Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh N2 và ông Phạm Minh H và bà Khưu Thị Cẩm N cho đến khi trả hết các khoản nợ.

2.2. Trường hợp ông Phạm Minh H và bà Khưu Thị Cẩm N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N1 thì Ngân hàng TMCP N1 được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo:

- Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 2015053/HĐTC.TN ngày 09/02/2015 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng thế chấp số SD01-2015053/HĐTC.TN ngày 11/09/2018; SD02-2015053/HĐTC.TN ngày 29/04/2022:

Tên tài sản: 01 xe ô tô hiệu VIETRUNG, tải trọng 19.4 tấn, đã qua sử dụng; Năm sản xuất: 2015; Biển kiểm soát số: 60C-180.34; Số khung: RR8TMD300F82A0425; Số máy: C3002078173791; Màu xe: Trắng; Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng ngày 26/02/2015.

- Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 2018200/HĐTC ngày 23/03/2018 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng thế chấp số SD01-2018200/HĐTC.BL ngày 29/04/2022: Tên tài sản: 01 xe ô tô tải có mui hiệu VIETRUNG, tải trọng 21.8 tấn, đã qua sử dụng; Năm sản xuất: 2015; Biển kiểm soát số: 60C-212.00; Số khung: RR8TMD340F104A034; Số máy: L3403078596830; Màu xe: Trắng; Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng ngày 23/03/2018.

- Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 2021590/HĐTC.BL ngày 01/10/2021: Tên tài sản: Xe ô tô hiệu VIETRUNG, sản

xuất năm 2014, tải trọng 19.5 tấn; Năm sản xuất: 2014; Biển kiểm soát số: 60H-034.49; Số khung: RR8TMD300E82A0234; Số máy: C3002078063487; Tải trọng: 19.5 tấn; Màu xe: Trắng; Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng ngày 01/10/2021.

2.3. Trường hợp số tiền phát mãi tài sản đảm bảo không đủ trả hết nợ thì ông Phạm Minh H và bà Khuru Thị Cẩm N phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng TMCP N1 cho đến khi trả hết nợ.

2.4. Sau khi ông Phạm Minh H và bà Khuru Thị Cẩm N hoàn tất nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP N1 có trách nhiệm trả lại cho ông Phạm Minh H và bà Khuru Thị Cẩm N bản chính giấy tờ theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 2018200/HĐTC.BL ngày 23/03/2018 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng thế chấp số SĐ01-2018200/HĐTC.BL ngày 29/04/2022 và Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 2021590/HĐTC.BL ngày 01/10/2021; trả lại cho Công ty TNHH MTV T2 bản chính giấy tờ theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 2015053/HĐTC.BL ngày 09/02/2015 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số SĐ02-2015053/HĐTC.TN ngày 29/04/2022.

2.5. Về chi phí tố tụng: ông Phạm Minh H và bà Khuru Thị Cẩm N phải trả lại cho Ngân hàng TMCP N1 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

3. Về án phí: ông Phạm Minh H và bà Khuru Thị Cẩm N phải chịu 16.633.666 đồng (Mười sáu triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

H1 lại cho Ngân hàng TMCP N1 là 15.690.953 đồng (Mười lăm triệu sáu trăm chín mươi nghìn chín trăm năm mươi ba đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009493 ngày 27/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đ.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Phòng THADS khu vực 2 - Đồng Nai;
- Lưu Hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Quốc Bảo